

Số: 146/BC-PDT

Sơn Dương, ngày 04 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS và MN (vốn sự nghiệp) đến ngày 04/10/2024)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.

Thực hiện Giấy mời số 189/GM-UBND ngày 02/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hợp rà soát thực hiện vốn sự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN và dự án 2 đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững; làm việc với Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp về thực hiện các mô hình, dự án được giao năm 2024.

Phòng Dân tộc báo cáo tiến độ thực hiện nội dung sau:

II. Kết quả thực hiện

1. Phân bổ và giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình

- Tổng nguồn vốn năm 2024 (bao gồm vốn năm 2022, năm 2023, năm 2024): 44.044,62 triệu đồng, trong đó: Thực hiện năm 2024: 36.938,62 triệu đồng, vốn điều chỉnh sang vốn đầu tư: 7.104,0 triệu đồng

Năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024: 27.067,29 triệu đồng, năm 2024: 16.883,3 triệu đồng,

- Về giải ngân đến 04/10/2024: 7.135,39 triệu đồng, đạt 19,32 triệu đồng.

2. Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình

2.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Tổng số 3.174 triệu đồng, trong đó: Năm 2022, 2023 chuyển nguồn 2024: 190 triệu đồng, nguồn năm 2024: 1.758 triệu đồng, điều chỉnh 1.226 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: Giải ngân nguồn vốn: 325, 4 triệu đồng, đạt 10,25% KH vốn.

- Tiến độ thực hiện:

+ Nội dung số 03: Hỗ trợ chuyển đổi nghề 12 hộ/02 xã (đã giải ngân 12/12 hộ, đạt 100% KH vốn)

+ Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

Đợt 1: 546 hộ/21 xã đã thực hiện xong, đang trình hồ sơ quyết toán.

Đợt 2: 312 hộ/12 xã, đang tổng hợp, thẩm định danh sách xã trình hỗ trợ.

2.2. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: Tổng số 16.180,31 triệu đồng, trong đó: Năm 2022, 2023 chuyển nguồn 2024: 8.341,46 triệu đồng, nguồn năm 2024: 5.920,8 triệu đồng, vốn điều chỉnh 1.918,05 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 2.551,82, đạt 15,77% KH vốn

(1) Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tổng số vốn giao: 1.645,20 triệu đồng (ngân sách TW), các xã được giao kinh phí đã hợp đồng với các hộ giao khoán.

(2) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN: Tổng 14.535,11 triệu đồng,

- Kết quả thực hiện: Đến nay đã phê duyệt 05 chuỗi giai đoạn 2023-2025 (năm 2023 phê duyệt 3 chuỗi; năm 2024 phê duyệt 02 chuỗi mới) gồm: 01 chuỗi giá trị đã cấp vật tư nông lâm nghiệp, 01 chuỗi giá trị đang thông báo mời thầu, 01 chuỗi đang phê duyệt danh mục và dự toán, 01 chuỗi đang trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; 01 chuỗi đã phê duyệt dự án chi tiết; 02 chuỗi chưa phê duyệt gồm: 01 chuỗi giá trị đang hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án, 01 chuỗi đang hoàn thiện thuyết minh dự án.

2.3. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: 5.788,04 triệu đồng, trong đó: Năm 2022, 2023 chuyển năm 2024: 916,65 triệu đồng, năm 2024: 4.872 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 894,74 triệu đồng, đạt 15,46% KH vốn

- Kết quả thực hiện: 18 công trình, trong đó:

+ Đã thi công xong: 04 công trình.

+ Đang thi công: 04 công trình.

+ Công trình đang chuẩn bị thi công: 10 công trình.

2.4. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn vốn năm 2023 chuyển 2024 thực hiện

Thực hiện nguồn vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024: 4.285,44 triệu đồng.

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX tổ chức đào tạo nghề đối với lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tổ chức mở được 36/39 lớp đào tạo nghề/1.260 học viên, đạt 92,3% KH.

- Giải ngân 2.231,87 triệu đồng, đạt 52,08% KH vốn.

2.5. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 1.014 triệu đồng, năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024: 116 triệu đồng, năm 2024: 898 triệu đồng

- Kết quả giải ngân vốn: 708,64 triệu đồng, đạt 69,89% KH vốn

- Kết quả thực hiện: Thành lập và hỗ trợ các câu lạc sinh hoạt văn hoá dân gian tại: Thôn Tân An, xã Đông Thọ, thôn Mãn Hoá, xã Đại Phú, thôn Ninh Phú, xã Ninh Lai. Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số trong Lễ hội Tân Trào.

Trung tâm văn hóa TTTT xây dựng kế hoạch, phối hợp với UBND xã Phúc Ứng, Văn Phú, Thượng Âm, Hợp Hoà đang tập luyện, mua sắm trang phục, đạo cụ, thiết bị và hướng dẫn nghiệp vụ cho đội văn nghệ các xã.

2.6. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em, tổng kinh phí: 3.528,08 triệu đồng, trong đó năm 2022, 2023 chuyển sang 2024: 3.532,8 triệu đồng, năm 2024: 1.349 triệu đồng, vốn điều chỉnh (- 1.353,72 triệu đồng)

- Giải ngân: 673,779 triệu đồng, đạt 19,01% KH vốn.

2.7. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 1.131 triệu đồng, vốn năm 2023: 2.085 triệu đồng, vốn điều chỉnh (- 1.485 triệu đồng)

- Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: Vốn năm 2022, 2023 chuyển sang: 2.085 triệu đồng. (đang dừng lại chờ văn bản hướng dẫn)

- Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: vốn năm 2024: 531 triệu đồng. (vốn sự nghiệp NSTW)

- Kết quả thực hiện: Đang triển khai thực hiện theo quy trình

- Giải ngân: 7,0 triệu đồng, tỷ lệ 0,62% KH vốn, dự kiến giải ngân trước 15/10.

2.8. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 1.837,38 triệu đồng, vốn 2023 chuyển sang 2024: 282,387 triệu đồng, vốn năm 2024: 1.555 triệu đồng

(1) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và CTMTQG: 1.389 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: NSTW: 474,94 triệu đồng, tỷ lệ 25,9% KH vốn.

- Kết quả thực hiện: Xây dựng Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 18/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện và tổ chức đoàn người có uy tín, lực lượng cốt cán tham quan học hỏi kinh nghiệm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh

năm 2024 đợt 1 cho 90 đại biểu người có uy tín và lực lượng cốt. Tham mưu xây dựng Kế hoạch số 340/KH-UBND ngày 12/7/2024 tổ chức Đoàn đại biểu người có uy tín, lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Sơn Dương đi học hỏi kinh nghiệm đợt 2 năm 2024 (*dự kiến đi học hỏi trong tháng 9*)

(2) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: Tổng vốn 448,387 triệu đồng, vốn năm 2022, 2023 chuyển sang: 282,387 triệu đồng; vốn năm 2024: 166 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân vốn năm 2022, 2023 chuyển sang: 10 triệu đồng, đạt 3,4% KH vốn.

- Kết quả thực hiện: Tổ chức 01 đợt kiểm tra trên địa bàn 06 xã.

III. Đánh giá tiến độ thực hiện:

1. Ưu điểm: Đa số các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì đã tập chung chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

2. Tồn tại hạn chế: Tiến độ thực hiện nội dung công việc và tiến độ giải ngân vốn sự nghiệp của một số cơ quan, đơn vị chậm chưa đạt được tiến độ theo kế hoạch cụ thể:

- Dự án 3: Hỗ trợ chuỗi giá trị tổng kinh phí giao Trung tâm dịch vụ nông nghiệp 5.669,4 triệu đồng, dự kiến xây dựng 03 dự án, đến nay đang hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt 03 dự án.

- Dự án 8: Hội liên hiệp phụ nữ huyện: Kết quả giải ngân được 13,94% KH, trong đó: vốn 2023 chuyển nguồn giải ngân được 22,5%; vốn năm 2024 chưa giải ngân.

3. Nguyên nhân

- Trong thời gian vừa qua tình hình mưa bão diễn biến phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, đời sống của nông dân. Các cơ quan, đơn vị tập trung công tác phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai dẫn đến tiến độ thực hiện, giải ngân nguồn vốn được giao chậm.

- Một số cơ quan đơn vị chưa quyết liệt triển khai thực hiện nội dung được giao, có cơ quan, đơn vị còn lúng túng trong tổ chức thực hiện dẫn đến chưa đạt hiệu quả như: Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện.

- Quy trình thực hiện các khâu công việc để hoàn thành các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình nhiều bước, liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị nên mất nhiều thời gian thực hiện.

- Nội dung hoạt động 2 trong Dự án 8: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi nếp nghĩ cách làm nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em. Trong đó, nội dung chi hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS trong sản xuất và kết nối thị trường cho các sản phẩm nông sản. Không có khả năng thực hiện do trong các HTX có phụ nữ tham gia, số ít phụ nữ là

DTTS (tại HD 04 yêu cầu tập huấn cho phụ nữ DTTS). Đối với chỉ tiêu cùng cố/thành lập mới 13 Tổ Tiết kiệm và vay vốn thôn bản đang có công văn tạm dừng triển khai. (Công văn số 1811/ĐCT-BKT ngày 12/5/2023 của Hội LHPNVN).

- Đến nay vẫn còn nội dung giao kinh phí từ năm 2022, 2023 đang dừng lại chờ hướng dẫn của Trung ương (Nội dung 2 Tiểu dự án 1 Dự án 9: Dừng lại theo Văn bản số Văn bản số 1017/UBND-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban Dân tộc).

IV. Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới

1. Phương hướng, nhiệm vụ

Đề đảm bảo tiến độ giải ngân nguồn vốn sự nghiệp được giao theo kế hoạch, phòng Dân tộc đề nghị:

- Các cơ quan, đơn vị được UBND huyện phân công trách nhiệm và giao chủ trì nguồn vốn cần tập trung quyết liệt đẩy nhanh tiến độ giải ngân đảm bảo kế hoạch, lộ trình thực hiện.

- Các cơ quan chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện, hướng dẫn các đơn vị và kịp thời tháo gỡ khó khăn trong thực hiện nội dung được giao vốn.

- Các cơ quan, đơn vị tập trung, quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định.

2. Đề xuất:

- Thực hiện điều chỉnh vốn sự nghiệp giữa các tiểu dự án, các cơ quan, đơn vị như sau:

+ Tiểu dự án 3, Dự án 5: **300.000.000** đồng (vốn 2023) giao cho phòng Lao động chuyển sang phòng Dân tộc để thực hiện nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn (mở lớp đào tạo nghề nông nghiệp 01 tháng, nội dung này thuộc tiểu dự án 3) thời gian thực hiện xong trước 15/10.

+ Tiểu dự án 3, Dự án 10: Kiểm tra, giám sát đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: **76.000.000** đồng (vốn 2024) sang Tiểu dự án 1, Dự án 10.

+ Tiểu dự án 3, Dự án 10: Kiểm tra, giám sát đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: **162.000.000** đồng (vốn năm 2023). Chuyển các cơ quan đơn vị, UBND các xã vùng đồng bào DTTS và MN. (có biểu chi tiết kèm theo)

- Thực hiện cơ chế đặc thù điều chỉnh vốn sự nghiệp sang vốn đầu tư để thực hiện các công trình thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **1.503.444.100** đồng. triệu đồng, trong đó:

+ Tiểu dự án 1, Dự án 3: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân **717.200.000** đồng. Lý do: Năm 2021, UBND các xã chưa tổ chức lập hồ sơ, ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng với các hộ, không thực hiện nghiệm thu hợp đồng giao khoán; vì vậy không có hồ

sơ nghiệm thu khối lượng công việc nên đến nay không có đối tượng để hỗ trợ thực hiện khoán bảo vệ rừng năm 2021.

+ Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: **786.244.100** đồng. Lý do: Không còn đối tượng hỗ trợ.

Phòng Dân tộc báo cáo của UBND huyện và gửi phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (B/cáo);
- PCT UBND huyện phụ trách (B/cáo);
- Lãnh đạo phòng;
- Lưu: DT b.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Tuyền

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÙNG ĐỒNG BÀO

(Kèm theo Báo cáo số: 146/BC-PDT ngày 04/10/2024 của phòng Dân tộc huyện)

| TT | Nội dung | Tổng dự toán kinh phí | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | | | Ghi chú | |
|----|--|-----------------------|---|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---|----------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| | | | Trong đó | | | | | | Phê duyệt dự toán chi tiết | | Tình hình giải ngân | | Cam kết giải ngân | | | |
| | | | Chia ra | | | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 1 | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 2 | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 3 | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 4 | Còn lại | Đã giải ngân đến ngày 25/9/2024 | Còn lại | Cam kết giải ngân đến 15/10/2024 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/9/2024 | | |
| | | | Tổng số vốn thực hiện năm 2024 | Vốn năm 2023 chuyển sang | Vốn giao đầu năm 2024 | | | | | | | | | | | Vốn điều chỉnh trong năm 2024 |
| 1 | Tổng số | 44.044.620.000 | 36.938.262.412 | 27.067.292.490 | 16.883.800.000 | 7.104.000.000 | 15.614.402.300 | 3.546.279.576 | 2.190.152.500 | 1.852.918.400 | 13.734.509.636 | 7.135.397.717 | 29.802.864.695 | 4.081.875.600 | 19,32 | |
| 1 | Phòng Dân tộc | 16.261.525.790 | 11.219.098.724 | 11.257.727.066 | 5.003.798.724 | (5.042.427.066) | 6.922.951.800 | 1.877.667.800 | 369.504.000 | 611.478.000 | 1.437.497.124 | 1.643.464.400 | 9.575.634.324 | 4.081.875.600 | 14,65 | |
| - | Dự án 1, nước sinh hoạt phân tán | 1.638.000.000 | 2.574.000.000 | | 1.638.000.000 | 936.000.000 | 1.619.720.000 | | | | 954.280.000 | 25.400.000 | | | | |
| - | Dự án 3, Tiểu dự án 2: Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị ... | 3.649.798.724 | 3.649.798.724 | 2.280.000.000 | 1.369.798.724 | | 2.279.991.800 | 1.369.587.800 | | | 219.124 | | 3.649.798.724 | 19.000.000 | | |
| - | Tiểu dự án 3, Dự án 5: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm | 6.677.727.066 | 2.184.300.000 | 6.677.727.066 | | (4.493.427.066) | 2.184.300.000 | | | | - | 1.092.150.000 | 1.092.150.000 | 1.092.150.000 | 50,00 | |
| - | Dự án 9, Tiểu dự án 1: Đầu tư sinh kế bền vững phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn, đặc thù | 2.085.000.000 | - | 2.085.000.000 | | (2.085.000.000) | | | | | - | | - | | | |
| - | Dự án 9, Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống | 531.000.000 | 1.131.000.000 | | 531.000.000 | 600.000.000 | 531.000.000 | 408.180.000 | | | 191.820.000 | 7.000.000 | 1.124.000.000 | 510.200.000 | 0,62 | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh, điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người uy tín, phổ biến giáo dục PL ... | 1.389.000.000 | 1.389.000.000 | | 1.389.000.000 | | 307.940.000 | 99.900.000 | 369.504.000 | 611.478.000 | 178.000 | 508.914.400 | 880.085.600 | 920.085.600 | 36,64 | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 291.000.000 | 291.000.000 | 215.000.000 | 76.000.000 | | | | | | 291.000.000 | 10.000.000 | 281.000.000 | | 3,44 | |
| 2 | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 5.523.064.476 | 5.223.914.696 | 1.892.063.200 | 3.631.001.276 | (299.149.780) | 1.237.667.000 | 966.270.276 | 1.425.765.600 | 1.100.440.400 | 493.771.420 | 2.474.298.916 | 2.749.615.780 | - | 47,36 | |
| - | Tiểu dự án 2, Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị | 5.515.064.476 | 5.215.914.696 | 1.892.063.200 | 3.623.001.276 | (299.149.780) | 1.237.667.000 | 966.270.276 | 1.425.765.600 | 1.100.440.400 | 485.771.420 | 2.474.298.916 | 2.741.615.780 | | 47,44 | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 8.000.000 | 8.000.000 | | 8.000.000 | | | | | | 8.000.000 | | 8.000.000 | | - | |
| 3 | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội | 2.432.260.322 | 2.111.144.523 | 2.432.260.322 | - | (321.115.799) | 796.500.000 | - | - | - | 1.314.644.523 | 352.937.800 | 1.758.206.723 | - | 16,72 | |
| - | Tiểu dự án 3, Dự án 5: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm | 2.422.260.322 | 2.101.144.523 | 2.422.260.322 | | (321.115.799) | 796.500.000 | | | | 1.304.644.523 | 352.937.800 | 1.748.206.723 | | 16,80 | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | - | |
| 4 | Phòng Văn hóa và Thông tin | 610.000.000 | 610.000.000 | 4.000.000 | 606.000.000 | - | 600.035.000 | - | - | - | 9.965.000 | 589.332.200 | 20.667.800 | - | 96,61 | |
| - | Dự án 6, Xây dựng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian | 600.000.000 | 600.000.000 | | 600.000.000 | | 590.035.000 | | | | 9.965.000 | 589.332.200 | 10.667.800 | | 98,22 | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 10.000.000 | 10.000.000 | 4.000.000 | 6.000.000 | | 10.000.000 | | | | - | | 10.000.000 | | - | |
| 5 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 63.387.200 | 63.387.200 | 43.387.200 | 20.000.000 | - | - | - | - | - | 63.387.200 | - | 63.387.200 | - | - | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 63.387.200 | 63.387.200 | 43.387.200 | 20.000.000 | | | | | | 63.387.200 | | 63.387.200 | | - | |
| 6 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 4.179.399.360 | 5.679.399.360 | 4.169.399.360 | 10.000.000 | 1.500.000.000 | - | - | - | - | 5.679.399.360 | - | 5.679.399.360 | - | - | |
| - | Tiểu dự án 2, Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị | 4.169.399.360 | 5.669.399.360 | 4.169.399.360 | | 1.500.000.000 | | | | | 5.669.399.360 | | 5.669.399.360 | | - | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 10.000.000 | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | - | |
| 7 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - | (2.500.000.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| - | Tiểu dự án 3, Dự án 5: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | | (2.500.000.000) | | | | | | | | | | |
| 8 | Trung tâm văn hóa truyền thống và thể thao | 414.000.000 | 414.000.000 | 116.000.000 | 298.000.000 | - | 200.765.000 | 184.422.000 | - | - | 28.813.000 | 119.317.000 | 294.683.000 | - | 28,82 | |
| - | Dự án 6, Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống | 314.000.000 | 314.000.000 | 116.000.000 | 198.000.000 | | 107.390.000 | 184.422.000 | | | 22.188.000 | 119.317.000 | 194.683.000 | | 38,00 | |
| - | Dự án 6, Hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ truyền thống | 100.000.000 | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | 93.375.000 | | | 6.625.000 | | 100.000.000 | | - | |
| 9 | Ủy ban MTTQ huyện | 40.000.000 | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - | - | - | - | - | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - | - | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 40.000.000 | 40.000.000 | | 40.000.000 | | | | | | 40.000.000 | | 40.000.000 | | - | |
| 10 | Hội Liên hiệp phụ nữ huyện | 4.897.800.433 | 3.544.080.000 | 3.542.800.433 | 1.355.000.000 | (1.353.720.433) | 420.043.500 | 265.919.500 | 394.882.900 | 141.000.000 | 2.322.234.100 | 683.779.223 | 2.860.300.777 | - | 19,29 | |
| - | Dự án 8, Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | 4.881.800.433 | 3.528.080.000 | 3.532.800.433 | 1.349.000.000 | (1.353.720.433) | 410.043.500 | 265.919.500 | 394.882.900 | 141.000.000 | 2.316.234.100 | 673.779.223 | 2.854.300.777 | | 19,10 | |
| - | Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 16.000.000 | 16.000.000 | 10.000.000 | 6.000.000 | | 10.000.000 | | | | 6.000.000 | 10.000.000 | 6.000.000 | | 62,50 | |
| 11 | Xã Bình Yên | 426.538.900 | 426.538.900 | 15.538.900 | 411.000.000 | - | 411.000.000 | - | - | - | 15.538.900 | - | 426.538.900 | - | - | |
| - | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 426.538.900 | 426.538.900 | 15.538.900 | 411.000.000 | | 411.000.000 | | | | 15.538.900 | | 426.538.900 | | - | |
| 12 | Xã Chi Thiết | 256.387.000 | 313.137.000 | 38.027.000 | 218.360.000 | 56.750.000 | 179.160.000 | - | - | - | 133.977.000 | 27.993.255 | 285.143.745 | - | 8,94 | |
| - | Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng | 47.360.000 | 74.110.000 | | 47.360.000 | 26.750.000 | 8.160.000 | | | | 65.950.000 | | 74.110.000 | | - | |
| - | Dự án 1: Chuyển đổi nghề | - | 30.000.000 | | | 30.000.000 | | | | | 30.000.000 | | 30.000.000 | | - | |
| - | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 209.027.000 | 209.027.000 | 38.027.000 | 171.000.000 | | 171.000.000 | | | | 38.027.000 | 27.993.255 | 181.033.745 | | 13,39 | |
| 13 | Xã Đại Phú | 90.000.000 | 90.000.000 | - | 90.000.000 | - | 90.000.000 | - | - | - | - | 90.000.000 | - | - | 100,0 | |
| - | Dự án 1, Chuyển đổi nghề | 90.000.000 | 90.000.000 | | 90.000.000 | | 90.000.000 | | | | - | 90.000.000 | - | | 100,0 | |
| 14 | Xã Đồng Lợi | 652.759.998 | 986.372.998 | 119.699.998 | 533.060.000 | 333.613.000 | đồng quý | - | - | - | 554.972.998 | 42.463.800 | 943.909.198 | - | 4,31 | |

| TT | Nội dung | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | | | Ghi chú | | | |
|----|--|---|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------|---------------|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Tổng dự toán kinh phí | Trong đó | | | Phê duyệt dự toán chi tiết | | | | Tình hình giải ngân | | Cam kết giải ngân | | | | |
| | | | Tổng số vốn thực hiện năm 2024 | Vốn năm 2023 chuyển sang | Vốn giao đầu năm 2024 | Vốn điều chỉnh trong năm 2024 | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 1 | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 2 | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 3 | Số đã phê duyệt DT chi tiết đợt 4 | Còn lại | Đã giải ngân đến ngày 25/9/2024 | | Còn lại | Cam kết giải ngân đến 15/10/2024 | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/9/2024 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng | 122.060.000 | 219.290.000 | | 122.060.000 | 97.230.000 | 20.400.000 | | | 198.890.000 | | 219.290.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 520.699.998 | 517.082.998 | 109.699.998 | 411.000.000 | (3.617.000) | 411.000.000 | | | 106.082.998 | 42.463.800 | 474.619.198 | | 8,21 | | |
| | Dự án 1, Chuyển đổi nghề | 10.000.000 | 250.000.000 | 10.000.000 | | 240.000.000 | | | | 250.000.000 | | 250.000.000 | | - | | |
| 15 | Xã Đông Quý | 560.784.437 | 627.084.437 | 94.014.437 | 466.770.000 | 66.300.000 | 391.200.000 | | | 235.884.437 | 51.455.100 | 575.629.337 | | 8,21 | | |
| | Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng | 85.770.000 | 152.070.000 | | 85.770.000 | 66.300.000 | 10.200.000 | | | 141.870.000 | | 152.070.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 475.014.437 | 475.014.437 | 94.014.437 | 381.000.000 | | 381.000.000 | | | 94.014.437 | 51.455.100 | 423.559.337 | | 10,83 | | |
| 16 | Xã Đông Thọ | 233.624.182 | 271.244.182 | 12.944.182 | 220.680.000 | 37.620.000 | 183.240.000 | | | 88.004.182 | | 271.244.182 | | - | | |
| | Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng | 49.680.000 | 87.300.000 | | 49.680.000 | 37.620.000 | 12.240.000 | | | 75.060.000 | | 87.300.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 183.944.182 | 183.944.182 | 12.944.182 | 171.000.000 | | 171.000.000 | | | 12.944.182 | | 183.944.182 | | - | | |
| 17 | Xã Hợp Hoà | 382.499.073 | 382.499.073 | 15.499.073 | 367.000.000 | - | 367.000.000 | | | 15.499.073 | 363.820.273 | 18.678.800 | | 95,12 | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 382.499.073 | 382.499.073 | 15.499.073 | 367.000.000 | | 367.000.000 | | | 15.499.073 | 363.820.273 | 18.678.800 | | 95,12 | | |
| 18 | Xã Kháng Nhật | 308.000.000 | 308.000.000 | 194.000.000 | 114.000.000 | - | 114.000.000 | | | 194.000.000 | | 114.000.000 | | 62,99 | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 308.000.000 | 308.000.000 | 194.000.000 | 114.000.000 | | 114.000.000 | | | 194.000.000 | | 114.000.000 | | 62,99 | | |
| 19 | Xã Lương Thiện | 422.567.807 | 422.567.807 | 11.567.807 | 411.000.000 | - | 411.000.000 | | | 11.567.807 | | 422.567.807 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 422.567.807 | 422.567.807 | 11.567.807 | 411.000.000 | | 411.000.000 | | | 11.567.807 | | 422.567.807 | | - | | |
| 20 | Xã Minh Thanh | 383.500.000 | 424.940.000 | - | 383.500.000 | 41.440.000 | 327.400.000 | | | 97.540.000 | | 424.940.000 | | - | | |
| | Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng | 76.500.000 | 117.940.000 | | 76.500.000 | 41.440.000 | 20.400.000 | | | 97.540.000 | | 117.940.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 307.000.000 | 307.000.000 | | 307.000.000 | | 307.000.000 | | | - | | 307.000.000 | | - | | |
| 21 | Xã Phú Lương | 154.000.000 | 154.000.000 | 96.000.000 | 58.000.000 | - | 96.000.000 | | | 58.000.000 | 88.715.750 | 65.284.250 | | 57,61 | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 154.000.000 | 154.000.000 | 96.000.000 | 58.000.000 | | 96.000.000 | | | 58.000.000 | 88.715.750 | 65.284.250 | | 57,61 | | |
| 22 | Xã Phúc Ứng | 330.850.000 | 330.850.000 | 23.850.000 | 307.000.000 | - | 307.000.000 | | | 23.850.000 | | 330.850.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 330.850.000 | 330.850.000 | 23.850.000 | 307.000.000 | | 307.000.000 | | | 23.850.000 | | 330.850.000 | | - | | |
| 23 | Xã Quyết Thắng | 625.421.512 | 625.421.512 | 262.421.512 | 363.000.000 | - | 523.000.000 | | | 102.421.512 | 160.000.000 | 465.421.512 | | 25,58 | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 465.421.512 | 465.421.512 | 102.421.512 | 363.000.000 | | 363.000.000 | | | 102.421.512 | | 465.421.512 | | - | | |
| | Dự án 1: Chuyển đổi nghề | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | | 160.000.000 | | | | - | 160.000.000 | - | | 100,0 | | |
| 24 | Xã Tân Thanh | 949.004.000 | 1.396.864.000 | 65.374.000 | 883.630.000 | 447.860.000 | 492.040.000 | | | 904.824.000 | 107.520.000 | 1.289.344.000 | | 100,0 | | |
| | Dự án 1, Chuyển đổi nghề | 30.000.000 | 30.000.000 | | 30.000.000 | | 30.000.000 | | | - | 30.000.000 | - | | 100,0 | | |
| | Dự án 3, Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng | 546.630.000 | 994.490.000 | | 546.630.000 | 447.860.000 | 155.040.000 | | | 839.450.000 | 77.520.000 | 916.970.000 | | 7,795 | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 372.374.000 | 372.374.000 | 65.374.000 | 307.000.000 | | 307.000.000 | | | 65.374.000 | | 372.374.000 | | - | | |
| 25 | Xã Thiện Kế | - | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 | - | | | 20.000.000 | | 20.000.000 | | - | | |
| | Dự án 1: Chuyển đổi nghề | - | 20.000.000 | | - | 20.000.000 | - | | | 20.000.000 | | 20.000.000 | | - | | |
| 26 | Xã Thương Ám | 307.000.000 | 307.000.000 | - | 307.000.000 | - | 307.000.000 | | | - | | 307.000.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 307.000.000 | 307.000.000 | | 307.000.000 | | 307.000.000 | | | - | | 307.000.000 | | - | | |
| 27 | Xã Trung Yên | 502.071.000 | 502.071.000 | 81.071.000 | 421.000.000 | - | 421.000.000 | | | 81.071.000 | 126.300.000 | 375.771.000 | | 25,156 | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 502.071.000 | 502.071.000 | 81.071.000 | 421.000.000 | | 421.000.000 | | | 81.071.000 | 126.300.000 | 375.771.000 | | 25,156 | | |
| 28 | Xã Văn Phú | 366.647.000 | 366.647.000 | 59.647.000 | 307.000.000 | - | 307.000.000 | | | 59.647.000 | | 366.647.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 366.647.000 | 366.647.000 | 59.647.000 | 307.000.000 | | 307.000.000 | | | 59.647.000 | | 366.647.000 | | - | | |
| 29 | Xã Văn Sơn | 58.000.000 | 58.000.000 | - | 58.000.000 | - | 58.000.000 | | | - | | 58.000.000 | | - | | |
| | Dự án 4, Duy tu bảo dưỡng các công trình | 58.000.000 | 58.000.000 | | 58.000.000 | | 58.000.000 | | | - | | 58.000.000 | | - | | |
| 30 | Thị trấn Sơn Dương | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 | | | - | 20.000.000 | - | | 100,0 | | |
| | Dự án 1, Chuyển đổi nghề | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | | | 20.000.000 | | | - | 20.000.000 | - | | 100,0 | | |

| TT | Nội dung | Tổng dự toán kinh phí | Trong đó | | | | Phê duyệt dự toán chi tiết | | | | | Tình hình giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân đến ngày 04/10/2024 | Chị chú |
|----------|------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------|
| | | | Tổng số vốn thực hiện năm 2024 | Chi ra | | | Số đã phê duyệt DT chi tiết duyệt 1 | Số đã phê duyệt DT chi tiết duyệt 2 | Số đã phê duyệt DT chi tiết duyệt 3 | Số đã phê duyệt DT chi tiết duyệt 4 | Còn lại | Đã giải ngân đến ngày 04/10/2024 | Còn lại | Cam kết giải ngân đến 15/10/2024 | | |
| | | | | Vốn năm 2022, 2023 chuyển sang | Vốn giao đầu năm 2024 | Vốn điều chỉnh trong năm 2024 | | | | | | | | | | |
| 5 | Dự án 6 | 1.014.000.000 | 1.014.000.000 | 116.000.000 | 898.000.000 | - | 790.800.000 | 184.422.000 | - | - | 38.778.000 | 708.649.200 | 305.350.800 | 305.350.800 | 69,89 | |
| - | Phòng Văn hoá | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - | 590.035.000 | - | - | - | 9.965.000 | 589.332.200 | 10.667.800 | - | 98,22 | |
| - | Trung tâm Văn hoá TT và TT | 414.000.000 | 414.000.000 | 116.000.000 | 298.000.000 | - | 200.765.000 | 184.422.000 | - | - | 28.813.000 | 119.317.000 | 294.683.000 | - | 28,82 | |
| 6 | Dự án 8 | 4.881.800.433 | 3.528.080.000 | 3.532.800.433 | 1.349.000.000 | (1.353.720.433) | 410.043.500 | 265.919.500 | 394.882.900 | 141.000.000 | 2.316.234.100 | 673.779.223 | 2.854.300.777 | 2.854.300.777 | 19,10 | |
| - | Hồ Phụ nữ | 4.881.800.433 | 3.528.080.000 | 3.532.800.433 | 1.349.000.000 | (1.353.720.433) | 410.043.500 | 265.919.500 | 394.882.900 | 141.000.000 | 2.316.234.100 | 673.779.223 | 2.854.300.777 | - | 19,10 | |
| 7 | Dự án 9 | 2.616.000.000 | 1.131.000.000 | 2.085.000.000 | 531.000.000 | (1.485.000.000) | 531.000.000 | 408.180.000 | - | - | 191.820.000 | 7.000.000 | 1.124.000.000 | 1.124.000.000 | 0,62 | |
| | Tiểu dự án 1 (phòng Dân tộc) | 2.085.000.000 | - | 2.085.000.000 | - | (2.085.000.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | Tiểu dự án 2 (phòng Dân tộc) | 531.000.000 | 1.131.000.000 | - | 531.000.000 | 600.000.000 | 531.000.000 | 408.180.000 | - | - | 191.820.000 | 7.000.000 | 1.124.000.000 | 510.200.000 | 0,62 | |
| 8 | Dự án 10 | 1.837.387.200 | 1.837.387.200 | 282.387.200 | 1.555.000.000 | - | 327.940.000 | 99.900.000 | 369.504.000 | 611.478.000 | 428.565.200 | 528.914.400 | 1.308.472.800 | 920.085.600 | 36,64 | |
| 8.1 | Tiểu dự án 1 (Phòng Dân tộc) | 1.389.000.000 | 1.389.000.000 | - | 1.389.000.000 | - | 307.940.000 | 99.900.000 | 369.504.000 | 611.478.000 | 178.000 | 508.914.400 | 880.085.600 | 428.387.200 | 4,46 | |
| 8.2 | Tiểu dự án 3 | 448.387.200 | 448.387.200 | 282.387.200 | 166.000.000 | - | 20.000.000 | - | - | - | 428.387.200 | 20.000.000 | 428.387.200 | 428.387.200 | 3,44 | |
| | Phòng Dân tộc | 291.000.000 | 291.000.000 | 215.000.000 | 76.000.000 | - | - | - | - | - | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - | - | |
| | Phòng NÔNG nghiệp và PTNT | 8.000.000 | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | 10.000.000 | - | - | |
| | Phòng Văn hoá | 10.000.000 | 10.000.000 | 4.000.000 | 6.000.000 | - | 10.000.000 | - | - | - | - | - | 10.000.000 | - | - | |
| | Phòng Lao động - TBXH | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | - | - | - | - | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - | - | |
| | Phòng Tài chính - KH | 63.387.200 | 63.387.200 | 43.387.200 | 20.000.000 | - | - | - | - | - | 63.387.200 | - | 63.387.200 | - | - | |
| | UBMT TQ huyện | 40.000.000 | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - | - | - | - | - | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - | - | |
| | Hội Phụ nữ | 16.000.000 | 16.000.000 | 10.000.000 | 6.000.000 | - | 10.000.000 | - | - | - | 6.000.000 | 10.000.000 | 6.000.000 | - | 62,50 | |
| | Trung tâm Dịch vụ NN | 10.000.000 | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - | - | - | - | - | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - | - | |

DỰ KIẾN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 3, DỰ 10

(Kèm theo Báo cáo số: 146/BC-PDT ngày 04/10/2024 của phòng Dân tộc huyện)

| STT | Nội dung | Vốn sự nghiệp | | | Ghi chú |
|------|---|--------------------|--------------------|------|---------|
| | | Tổng | NSTW | NSDP | |
| 1 | 2 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 215.000.000 | 215.000.000 | | |
| | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 215.000.000 | 215.000.000 | | |
| 1 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình | 215.000.000 | 215.000.000 | | |
| 1.1 | Phòng Dân tộc | 53.000.000 | 53.000.000 | | |
| 1.2 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 30.000.000 | 30.000.000 | | |
| 1.3 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX | 30.000.000 | 30.000.000 | | |
| 1.4 | Trung Yên | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.5 | Quyết Thắng | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.6 | Bình Yên | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.7 | Lương Thiện | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.8 | Hợp Hòa | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.9 | Đông Lợi | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.10 | Đồng Quý | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.11 | Thượng Âm | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.12 | Văn Phú | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.13 | Phúc Ứng | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 1.14 | Minh Thanh | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| 1.15 | Tân Thanh | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| 1.16 | Kháng Nhật | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| 1.17 | Chi Thiết | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| 1.18 | Đông Thọ | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| 1.19 | Phú Lương | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| 1.20 | Hồng Sơn | 4.000.000 | 4.000.000 | | |
| 1.21 | TT Sơn Dương | 4.000.000 | 4.000.000 | | |